CHỦ ĐỀ 5. HỎI SỐ LƯỢNG VỚI HOW MANY VÀ HOW MUCH

A. Lý thuyết

*** Hỏi về số lượng**:

	Danh từ đếm được	Danh từ không đếm được
1	How many + danh từ số nhiều + are there...? => There is + a/ an/ one + danh từ số ít. There are + từ chỉ số lượng (từ 2 trở lên) + danh từ số nhiều.	How much + danh từ không đếm được + is there...? => There is + từ chỉ số lượng + danh từ không đếm được. *Từ chỉ số lượng của danh từ không đếm được gồm một số từ như sau: a little (một ít), little (ít), a lot of (nhiều),...
2	How many + danh từ số nhiều + do/ does + S +V? => S + V(s/es) + từ chỉ số lượng +...	How much + danh từ không đếm được + do/does + S+V? =>S + V(s/es) + từ chỉ số lượng +...

Example: How many students are there in yoúr class?
→ There are 30 students in my class.
How much water is there in this river? :
→ There is a lot of water in this river.
How many books do you have?
→ I have one book.
How much money do you need?
→ I need 100 thousand dong.

*** Cấu trúc liệt kê**:

Hai cấu trúc "There is/ are" và "S + have/ has" còn được dùng trong trường hợp liệt kê nhiều danh từ:

- Nếu danh từ đầu tiên là danh từ đếm được số ít hoặc không đếm được, ta dùng "there is":
  Example: There is a pen, a book, and some papers in the table.
- Nếu danh từ đầu tiên là danh từ đếm được số nhiều, ta dùng "there are":
  Example: There are three cats and a dog in my house.
- Đối với cấu trúc "S + have/ has", ta chỉ cần chia động từ theo chủ ngữ:

Example: She has two dresses and a pair of shoes.
They have one child.

B. Bài tập vận dụng

Exercise 1: Điền "how much/ how many" vào chỗ trống:

1 …… people are there in the meeting room?

2.……bread do you have?

3.……countries are there in the world?

4.……time do we have?

5.……fish did you catch?

6.……cakes you are going to make?

7.……flour do we need to make this cake?

8.……players are there in a football team?

9.……pocket money did your father give you?

10.……siblings does Jane have?

Exercise 2: Điền "there is/ there are" vào chỗ trống:

LIVEWORKSHEETS

1……a big bottle on the table.

2. ……many chairs in the living room.

3……four chickens and a cow in the garden.

4…… an ice-cream in the fridge.

5……some children in the yard.

6……a ruler, a notebook and two pens in my bag.

7……a little sugar in this cup of coffee.

8……some bread on the floor.

9…… a lot of trees in the park.

10……14 boys and 17 girls in my class.

Exercise 3: Viết thành câu hoàn chỉnh dựa vào từ cho sẵn:

1. How/ sugar/ we/ need? .

→……

2. There/ a ring/ two keys/ the table. .

→……

3. How/ color/ there/ this picture?

→……

4. mother/ have/ a lot of/ clothes/ her closet.

→……

5. Noah/ have/ one/ elder sister/ one/ younger brother.

→……

Exercise 4: Viết lại câu sao cho nghĩa của câu không thay đổi:

1. Vietnam has 63 provinces.

→ There……..

2. How much money do you have in your wallet?

→ How much money is……..

3. There are twelve months and four seasons in one year.

→ One year……

4. My house has three bedrooms, a living room, a kitchen and two bathrooms.

→ There……..

5. How many colors are there in the traffic light?

→ How many colors does……...

LIVEWORKSHEETS